

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.198.250.781	614.866.268.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.551.092.862	465.348.056
1. Tiền	111		8.551.092.862	465.348.056
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.250.000.000	300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	7.250.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.174.489.620	463.140.004.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	250.866.302.693	362.514.382.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.391.797.166	9.711.058.276
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	258.366.389.412	193.970.536.294
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(92.449.999.651)	(103.055.972.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	164.222.668.299	150.960.915.489
1. Hàng tồn kho	141		164.222.668.299	150.960.915.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.748.241.994	63.186.305.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.301.026.552	11.981.758.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.204.644.586	11.981.758.273
- Nguyên giá	222		53.153.951.150	53.714.684.293
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.949.306.564)	(41.732.926.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96.381.966	-
- Nguyên giá	228		98.251.919	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.869.953)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	70.264.920.033	47.489.540.896
- Nguyên giá	231		139.171.519.471	114.483.130.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(68.906.599.438)	(66.993.589.321)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.630.453.207	1.630.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.630.453.207	1.630.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	105.305.171	1.455.305.171
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(94.694.829)	(94.694.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		396.537.031	579.248.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	396.537.031	579.248.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		709.946.492.775	678.052.574.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

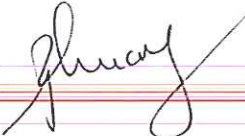
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		461.058.903.101	427.229.562.651
I. Nợ ngắn hạn	310		460.815.767.101	426.963.926.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	127.586.104.724	178.142.778.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	119.292.104.059	9.041.395.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21.836.687.086	19.011.009.416
4. Phải trả người lao động	314		23.050.953.039	21.361.561.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.840.222.533	22.286.903.162
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	51.577.956.666	89.890.129.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	101.835.949.193	84.690.358.268
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.795.789.801	2.539.789.801
II. Nợ dài hạn	330		243.136.000	265.636.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	243.136.000	265.636.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.887.589.674	250.823.011.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	248.887.589.674	250.823.011.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.000.164	86.000.164
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.020.770.628	70.020.770.628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.780.818.882	60.716.240.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.188.464.921	56.644.361.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		2.592.353.961	4.071.879.707
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		709.946.492.775	678.052.574.331

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc


Hoàng Văn Trình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129.043.251.403	174.378.353.334	222.687.685.088	429.289.093.699	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.043.251.403	174.378.353.334	222.687.685.088	429.289.093.699	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.648.414.158	162.884.676.811	205.969.311.001	404.631.216.137	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.394.837.245	11.493.676.523	16.718.374.087	24.657.877.562	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	87.013.872	23.484.710	291.186.074	147.643.642	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.784.137.843	3.451.696.728	9.396.553.943	12.093.939.475	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.784.137.843	3.451.696.728	9.396.553.943	12.093.939.475	
8. Chi phí bán hàng	24		59.727.273	65.895.454	59.727.273	118.911.636	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	-171.998.069	10.270.270.530	885.560.370	12.107.888.899	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.809.984.070	-2.270.701.479	6.667.718.575	484.781.194	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	118.181.818	2.757.307.586	668.974.380	5.857.562.852	
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.453.027.461	194.004.834	3.145.000.403	869.995.530	
13. Lợi nhuận khác	40		-2.334.845.643	2.563.302.752	-2.476.026.023	4.987.567.322	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.475.138.427	292.601.273	4.191.692.552	5.472.348.516	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.418.633.178	130.321.221	1.599.338.591	1.400.468.809	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.056.505.249	162.280.052	2.592.353.961	4.071.879.707	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	255	14	216	339	

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày

tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.191.692.552	5.472.348.516
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.073.206.830	238.313.381
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.691.993.757	2.847.708.600
- Các khoản dự phòng		(10.605.972.978)	(13.081.381.288)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(409.367.892)	(1.621.953.406)
- Chi phí lãi vay	06	9.396.553.943	12.093.939.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.264.899.382	5.710.661.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.037.240.002	34.712.201.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.261.752.810)	119.789.858.957
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.426.620.627	(129.641.444.823)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	182.711.364	603.649.028
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.194.440.891)	(9.264.782.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.400.468.809)	(2.244.454.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(744.000.000)	(918.900.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.689.191.135)	18.746.789.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(277.777.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	118.181.818	1.474.309.764
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.163.198	122.283.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.370.654.984)	1.318.815.354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.082.125.908	132.399.927.256
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.936.534.983)	(164.134.765.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.145.590.925	(31.734.838.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.085.744.806	(11.669.233.361)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	465.348.056	12.134.581.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.551.092.862	465.348.056

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thụy Phương


Nguyễn Văn Hà



Hoàng Văn Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002982 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14 tháng 5 năm 2009 với mã cổ phiếu là VC1.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 là 120.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 104 người (31 tháng 12 năm 2022: 107).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại D9, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;

Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;

Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành;

Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;

Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;

Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Thi công xây dựng cầu, đường;

Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;

Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;

Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;

Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá;

Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;

Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng; giàn giáo cốp pha;

Kinh doanh tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không còn đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là của các công trình xây lắp, xây dựng do Công ty thực hiện và của các dự án kinh doanh bất động sản do Công ty là chủ đầu tư bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng công trình và dự án tương ứng với phần khối lượng thực hiện chưa được nghiệm thu hoặc diện tích bất động sản chưa bán cho khách hàng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc :	3 – 50 năm
Phương tiện vận tải :	4 – 6 năm
Máy móc thiết bị :	4 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý :	3 – 6 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao ulti ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

b. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng			
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023		01/01/2023	
Tiền mặt tại quỹ	180.688.012		43.256.900	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.370.404.850		422.091.156	
Cộng	8.551.092.862		465.348.056	
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng)	7.250.000.000	7.250.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	7.250.000.000	7.250.000.000	300.000.000	300.000.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
a) Phải thu khách hàng	203.132.460.846		256.296.984.294	
- Công ty cổ phần SX XD Công nghệ Thành công	17.306.887.801		24.506.887.801	
- CN Hà Tây - CTCP Tập đoàn Nam Cường	106.101.673.234		131.172.019.782	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.723.899.811		100.618.076.711	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	47.733.841.847		106.217.398.609	
- TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	27.021.502.090		60.263.513.141	
- Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472		6.154.899.472	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000		1.066.138.000	
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	13.491.302.285		38.732.847.996	
Cộng	250.866.302.693		362.514.382.903	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
a) Trả trước cho người bán	29.391.797.166		9.711.058.276	
- Công ty CP ĐTXD thương mại Hải Châu	10.196.547.417		318.248.221	
- Công ty TNHH ĐTXD TM Hải Anh	6.295.868.961		-	
- Trả trước cho người bán khác	12.899.380.788		9.392.810.055	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	29.391.797.166		9.711.058.276	
5 . Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
a. Ngắn hạn	258.366.389.412		761.125.445.533	
- Tạm ứng cho cá nhân và các tổ đội thi công (*)	246.898.157.431		186.630.071.249	
- Phải thu TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam			4.174.330.062	
- Phải thu khác	1.306.896.191		744.569.819	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.161.335.790		2.421.565.164	
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-		4.174.330.062	
- Phải thu TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-		4.174.330.062	
b, Dài hạn	50.000.000		50.000.000	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000		50.000.000	
Cộng	258.416.389.412		761.175.445.533	

6 . Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Chi tiết tại Phụ lục 01)

7 . Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	164.222.668.299	-	150.960.915.489	-
Cộng	164.222.668.299	-	150.960.915.489	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh chi phí thi công các công trình dự án đang thực hiện chưa được bàn giao cho các Chủ đầu tư, trong đó một số công trình dự án có số dư lớn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
- Nhà C1 Khu VP và nhà ở cao cấp Vinaconex1	123.625.440.085	123.625.440.085
- Gói thầu C.XD.032 CT: Nhà máy oto Thành Công Việt Hưng	14.587.286.255	-
- Các dự án khác	26.009.941.959	27.335.475.404
Cộng	164.222.668.299	150.960.915.489

8 . Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn	-	-
b, Dài hạn	396.537.031	579.248.395
Tiền thuê, sửa kho chờ phân bổ		364.737.378
Chi phí sửa chữa TSCĐ, mua mới CCDC	396.537.031	214.511.017
Cộng	396.537.031	579.248.395

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.939.739.694	31.211.309.727	4.068.188.725	495.446.147	53.714.684.293
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	525.733.143	35.000.000	560.733.143
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			525.733.143	35.000.000	560.733.143
Số dư cuối năm	17.939.739.694	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	53.153.951.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.099.861.872	31.069.429.276	4.068.188.725	495.446.147	41.732.926.020
Số tăng trong năm	635.233.237	141.880.450	-	-	777.113.687
<i>Khấu hao trong năm</i>	635.233.237	141.880.450			777.113.687
Số giảm trong năm	-	-	525.733.143	35.000.000	560.733.143
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			525.733.143	35.000.000	560.733.143
Số dư cuối năm	6.735.095.109	31.211.309.726	3.542.455.582	460.446.147	41.949.306.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.839.877.822	141.880.451	-	-	11.981.758.273
Tại ngày cuối năm	11.204.644.585	1	-	-	11.204.644.586

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	11.204.051.017
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	35.754.852.581

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	98.251.919	-	98.251.919
- Mua trong năm	98.251.919	-	98.251.919
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	98.251.919	-	98.251.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	1.869.953	-	1.869.953
- Khấu hao trong năm	1.869.953	-	1.869.953
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.869.953	-	1.869.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	96.381.966	-	96.381.966

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2023 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	114.483.130.217	24.688.389.254	-	139.171.519.471
- Nhà cửa	114.483.130.217	24.688.389.254	-	139.171.519.471
Giá trị hao mòn lũy kế	66.993.589.321	1.913.010.117	-	68.906.599.438
- Nhà cửa	66.993.589.321	1.913.010.117	-	68.906.599.438
Giá trị còn lại	47.489.540.896	-	-	70.264.920.033
- Nhà cửa	47.489.540.896	-	-	70.264.920.033

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị Tầng 1, Tòa nhà I9, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và giá trị tạm tính của Tầng hầm và khu nhà D, E dự án Khu văn phòng, Nhà ở cao cấp Vinaconex 1 tại địa chỉ số 289 đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm sau quyết toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Giá trị còn lại của BĐSĐT tại 31/12/2023 đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 45,163,810,532 đồng (tại ngày 01/01/2023: 46,480,859,684 đồng)

Nguyên giá BĐSĐT tại 30/09/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 52,063,789,385 đồng (tại ngày 01/01/2023: 52.063.789.385 đồng)

12 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	1.630.453.207	1.630.453.207
Cộng	1.630.453.207	1.630.453.207

(*): Công trình nhà D9 do Công ty làm chủ đầu tư, có thời gian hoàn thành trên 12 tháng.

13 . Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập Khẩu Thương mại Việt Nam	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	
Cộng	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn			1.350.000.000	1.350.000.000
Cộng		-	1.350.000.000	1.350.000.000

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	113.201.370.648	113.201.370.648	156.267.631.151	156.267.631.151
- Công ty CP SX Xây dựng Công nghệ Thành Công	14.104.566.962	14.104.566.962	6.414.717.892	6.414.717.892
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.486.444.203	2.486.444.203	5.695.444.203	5.695.444.203
- Công ty CP Eurowindow	3.352.512.374	3.352.512.374	6.705.012.374	6.705.012.374
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	93.257.847.109	93.257.847.109	137.452.456.682	137.452.456.682
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	14.384.734.076	14.384.734.076	21.875.147.620	21.875.147.620
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698	8.083.293.698	8.083.293.698
- Công ty Cổ phần Vimeco	3.103.286.777	3.103.286.777	2.989.601.777	2.989.601.777
- Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	3.392.358.138	3.392.358.138	3.592.358.138	3.592.358.138
- Công ty cổ phần ĐT và dịch vụ đô thị VN		-	5.500.000	5.500.000
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155	9.380.155	9.380.155
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	202.304.308	202.304.308	7.195.013.852	7.195.013.852
Cộng	127.586.104.724	127.586.104.724	178.142.778.771	178.142.778.771

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.009.249.513	9.041.395.518
- Công ty CP xây dựng và TM Pros	9.372.576.279	
- Khách hàng khác	16.636.673.234	9.041.395.518
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	93.282.854.546	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	659.608.797	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	93.282.854.546	-
Cộng	119.292.104.059	9.041.395.518

16 . Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Các khoản phải thu				
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.890.170.464	19.793.353.632	24.491.253.088	2.192.271.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.533.556.732	5.972.072.801	1.400.468.809	9.105.160.724
Thuế thu nhập cá nhân	554.784.108	249.787.677	528.692.074	275.879.711

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Tiền thuê đất, thuê nhà đất	7.032.498.112	2.014.180.341	1.030.953.694	8.015.724.759
Các loại thuế khác	-	2.250.650.884	3.000.000	2.247.650.884
Cộng	19.011.009.416	30.280.045.335	27.454.367.665	21.836.687.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí lãi vay	486.138.080	6.211.653.931
- Trích trước chi phí cho các công trình thi công	13.354.084.453	16.075.249.231
Cộng	13.840.222.533	22.286.903.162

18 . Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải trả ngắn hạn khác	51.577.956.666	89.890.129.931
- Kinh phí công đoàn	342.973.573	470.534.361
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	466.032.365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	33.959.117.370	38.163.842.204
+ <i>Phải trả các đội xây dựng</i>	<i>7.318.327.346</i>	<i>18.990.488.000</i>
+ <i>Kinh phí bảo trì</i>	<i>9.036.136.945</i>	<i>9.011.603.947</i>
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>45.139.200</i>	<i>84.113.485</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>17.559.513.879</i>	<i>10.077.636.772</i>
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	164.160.000	59.630.000
- Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	17.111.705.723	50.730.091.001
+ <i>Khoản hỗ trợ hoạt động phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>17.111.705.723</i>	<i>33.795.855.984</i>
+ <i>Ứng trước theo thỏa thuận hợp tác</i>		<i>16.934.235.017</i>
b. Dài hạn	243.136.000	265.636.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	243.136.000	265.636.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	51.821.092.666	90.155.765.931

19 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2023
19.1 Vay ngắn hạn	101.835.949.193	95.082.125.908	77.936.534.983	84.690.358.268
Ngân hàng (*)	99.835.949.193	95.082.125.908	76.936.534.983	81.690.358.268
Vay cá nhân	2.000.000.000	-	1.000.000.000	3.000.000.000
b, Các khoản nợ thuê tài	-	-	-	-
19.2 Số có khả năng trả nợ	101.835.949.193			84.690.358.268
Vay ngắn hạn	101.835.949.193			84.690.358.268

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay Ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 8%, 10,3% và 7,9%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư và khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty (Xem thuyết minh số 08 và thuyết minh số 09).

20 . **Vốn chủ sở hữu**

20.1. Bảng thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.162.160.000	66.162.160.000
Quỹ Đầu tư trái phiếu MB	142.000.000	142.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ		
Vốn góp của các cổ đông khác	53.695.840.000	53.695.840.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21 . **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	553,41	579,81
- EUR	-	0,86

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động xây lắp	124.858.540.707	171.132.815.411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.184.710.696	3.245.537.923
- Doanh thu hoạt động khác		-
Cộng	129.043.251.403	174.378.353.334

(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	798.850.490	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	1.956.852.209	63.155.782.160
Cộng	2.755.702.699	63.155.782.160

2 . **Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	118.983.234.154	161.595.854.652
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.665.180.004	1.288.822.159
Cộng	120.648.414.158	162.884.676.811

	Năm nay	Năm trước
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.013.872	23.484.710
Cộng	87.013.872	23.484.710
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.784.137.843	3.451.696.728
Cộng	1.784.137.843	3.451.696.728
5 . Thu nhập khác		
- Thu thuần thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định (*)	118.181.818	(8.097.643)
- Tiền phạt thu được	-	58.320.000
- Thu nhập khác	-	2.707.085.229
Cộng	118.181.818	2.757.307.586
6 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, pháp luật thuế	2.453.027.461	194.004.834
- Chi phí khác	-	-
Cộng	2.453.027.461	194.004.834
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.003.362.641	3.997.321.094
- Chi phí khấu hao	111.567.447	111.567.447
- Chi phí dự phòng	(6.174.229.377)	(4.352.942.442)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.195.085	3.716.971.484
- Chi phí bằng tiền khác	2.453.106.135	6.797.352.947
Cộng	(171.998.069)	10.270.270.530
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	4.475.138.427	292.601.273
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	2.618.027.461	359.004.834
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.618.027.461	359.004.834
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	165.000.000	165.000.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	2.453.027.461	194.004.834
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7.093.165.888	651.606.107
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Chi phí thuế TNDN phải nộp{(c) *(d)}	1.418.633.178	130.321.221
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.056.505.249	162.280.052
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	14

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ Khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa Quyết định tỷ lệ trích và các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi thì lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.212.783.438	65.512.663.503
Chi phí nhân công	22.893.858.952	9.470.350.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.057.155	929.894.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.747.234.838	6.756.974.133
Chi phí dự phòng	(6.174.229.377)	(4.352.942.442)
Chi phí khác bằng tiền	7.638.489.659	4.851.825.788
Cộng	115.961.194.665	83.168.765.922

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vimcco	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Cùng Tổng Công ty

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
a, Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	798.850.490	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	1.956.852.209	63.155.782.160
b, Mua hàng hóa dịch vụ		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	368.990.000
Công ty Cổ phần Vimcco	243.783.883	4.444.221
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam		30.000.000
Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất		46.166.026
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng		23.993.892.838

3.3 Số dư với các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
a,	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	27.021.502.090	60.263.513.141
	Công ty Cổ phần Vimcco	6.154.899.472	6.154.899.472
	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	1.066.138.000
	Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	13.491.302.285	38.732.847.996
b,	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	-	-
c,	Phải thu ngắn hạn khác		
	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-
d,	Phải trả người bán ngắn hạn		
	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	8.083.293.698
	Công ty Cổ phần Vimcco	3.103.286.777	2.989.601.777
	Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	3.392.358.138	3.592.358.138
	Công ty cổ phần ĐT và dịch vụ đô thị VN	-	5.500.000
	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	202.304.308	7.195.013.852
	Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155
e,	Người mua trả tiền trước		
1	Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	659.608.797	-
2	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	93.282.854.546	-
f,	Phải trả ngắn hạn khác		
	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.111.705.723	50.730.091.001

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong quý 4 năm 2023:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hoàng Văn Trinh	Thành viên HĐQT, TGD	239.037.152	209.880.000
Đỗ Lê Tân	Thành viên HĐQT, P.TGD	285.199.972	171.720.000
Nguyễn Xuân Thọ	Phó tổng giám đốc	146.390.049	148.824.000
	Cộng	670.627.173	530.424.000

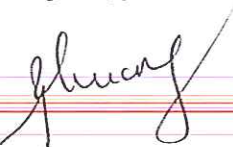
4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu


Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc


Hoàng Văn Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Phụ lục 01: Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023			01/01/2023			Đơn vị tính: đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	250.866.302.693	(67.673.296.845)	183.193.005.848	362.514.382.903	(86.244.155.188)	276.270.227.715	
- Công ty Toàn Phát	1.737.046.783	(1.737.046.783)	-	1.737.046.783	(1.737.046.783)	-	
- Công ty CP Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty CP ADG Holding)	675.677.871		675.677.871	36.872.000.861	(14.592.858.737)	22.279.142.124	
- Công ty TNHH TM DVK.s Tân Hoàng Minh	4.888.984.056	(4.888.984.056)	-	4.888.984.056	(4.095.804.767)	793.179.289	
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	27.021.502.090	(13.102.328.590)	13.919.173.500	60.263.513.141	(35.850.369.470)	24.413.143.671	
- Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	106.101.673.234	(24.503.793.960)	81.597.879.274	131.172.019.782	(4.585.171.977)	126.586.847.805	
- Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	2.629.505.001	(2.629.505.001)	-	2.629.505.001	(2.629.505.001)	-	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Lũng Lô 5	5.048.703.617	(5.048.703.617)	-	9.048.703.617	(8.305.156.812)	743.546.805	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	6.360.512.814	(2.587.795.709)	3.772.717.105	6.360.512.814	(2.587.795.709)	3.772.717.105	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Syrena	5.158.046.895	(1.275.283.405)	3.882.763.490	5.158.046.895	(1.275.283.405)	3.882.763.490	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Văn Lâm	2.029.888.000	(2.029.888.000)	-	2.029.888.000	(2.029.888.000)	-	
- Đối tượng khác	89.214.762.332	(9.869.967.723)	79.344.794.609	102.354.161.953	(8.555.274.526)	93.798.887.427	
Trả trước cho người bán ngắn hạn							
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	-	1.801.291.220	(1.801.291.220)	-	
- Đối tượng khác	27.590.505.946	(2.737.058.092)		7.909.767.056	(3.705.713.370)		
Phải thu ngắn hạn khác							
- Tạm ứng cho các cá nhân, đội xây dựng	246.898.157.431	(20.238.353.494)	226.659.803.937	186.630.071.249	(11.304.812.851)	175.325.258.398	
Cộng	527.156.257.290	(92.449.999.651)	409.852.809.785	558.855.512.428	(103.055.972.629)	451.595.486.113	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	55.852.444.181	245.959.214.973
Tăng vốn trong năm	-	-	-	4.863.796.707	4.863.796.707
Lãi trong năm	-	-	-	4.071.879.707	4.071.879.707
Tăng khác	-	-	-	791.917.000	791.917.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	60.716.240.888	250.823.011.680
Số dư tại 01/01/2023	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	60.716.240.888	250.823.011.680
Tăng vốn trong năm	-	-	-	2.592.353.961	2.592.353.961
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	2.592.353.961	2.592.353.961
Giảm vốn trong năm	-	-	-	4.527.775.967	4.527.775.967
Chia cổ tức	-	-	-	(38.974.285)	(38.974.285)
Giảm khác	-	-	-	4.566.750.252	4.566.750.252
Số dư tại 30/06/2021	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	58.780.818.882	248.887.589.674

Đơn vị tính: đồng